

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 04/2014/NQ-HĐND

Phú Thọ, ngày 16 tháng 7 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

Về việc sửa đổi quy định về mức thu các khoản phí: Phí vệ sinh; phí qua phà; phí qua đò; phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô quy định tại Nghị quyết số 177/2009/NQ-HĐND ngày 20/4/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ KHÓA XVII, KỲ HỌP THỨ TÁM

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí, lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP;

Căn cứ Chỉ thị số 24/2007/CT-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính Phủ về tăng cường chấn chỉnh việc thực hiện các quy định của pháp luật về phí, lệ phí, chính sách huy động và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Sau khi xem xét Tờ trình số 2513/TTr-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung mức thu các khoản phí: Phí vệ sinh; phí qua phà; phí qua đò; phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô quy định tại Nghị quyết số 177/2009/NQ-HĐND ngày 20/4/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh như các phụ biểu kèm theo, trong đó:

- Biểu số 01- Phí vệ sinh; Biểu số 02- Phí qua phà; Biểu số 03- Phí qua đò; Biểu số 04- Phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô.

- Tổ chức, cá nhân thực hiện thu phí phải niêm yết công khai mức thu phí tại điểm thu phí.

Điều 2. Tỷ lệ (%) để lại cho tổ chức thu phí:

- Đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ thu phí (không do Nhà nước đầu tư hoặc do Nhà nước đầu tư nhưng đã chuyển giao cho tổ chức, cá nhân): Số tiền phí thu được là doanh thu của tổ chức, cá nhân thu phí. Tổ chức, cá nhân thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của Luật thuế hiện hành và quản lý, sử dụng số tiền phí thu theo quy định của pháp luật.

- Đối với các đơn vị sự nghiệp tổ chức thu phí (do Nhà nước đầu tư là khoản thu của ngân sách nhà nước):

+ Trường hợp đơn vị sự nghiệp có thu phí đã được ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí cho hoạt động thu phí theo dự toán hằng năm thì phải nộp 100% số phí thu được vào ngân sách theo phân cấp (đơn vị thuộc cấp nào quản lý thì ngân sách cấp đó được hưởng 100%);

+ Trường hợp đơn vị sự nghiệp có thu phí nhưng chưa được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí cho hoạt động thu phí thì được để lại 90% trên tổng số tiền phí thu được để trang trải cho việc thu phí theo quy định; số phí còn lại (10%) nộp ngân sách nhà nước theo phân cấp và được hạch toán theo chương tương ứng của Mục lục ngân sách nhà nước (đơn vị thuộc cấp nào quản lý thì ngân sách cấp đó được hưởng 10%).

Điều 3. Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành:

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

- Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết;

- Ủy ban nhân dân tỉnh được chủ động điều chỉnh mức thu phí khi chỉ số giá tiêu dùng của cả nước hàng năm do Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) công bố có biến động (tăng, giảm) trên 20%; mức thu phí điều chỉnh đảm bảo phù hợp với quy định tại Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính;

- Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

2. Bãi bỏ các quy định về phí vệ sinh; phí qua phà; phí qua đò; phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô quy định tại Nghị quyết số 177/2009/NQ-HĐND ngày 20/4/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ.

3. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2014.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ Khóa XVII, kỳ họp thứ Tám thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2014./.

Nơi nhận:

- UBND, Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư lệnh Quân khu 2;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư Pháp);
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- TAND, VKSND tỉnh;
- Các đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- TTHĐND, UBND huyện, thành, thị;
- CVP, các PCVP;
- TPP, CV;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

Hoàng Dân Mạc

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

MỨC THU PHÍ VỆ SINH

(Kèm theo Nghị quyết số: 04/2014/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2014 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Biểu số 01

STT	DIỄN GIẢI	MỨC THU		
		TP.VIỆT TRÌ	TX.PHÚ THỌ	CÁC HUYỆN CÒN LẠI
I	Các đơn vị hành chính, sự nghiệp, trụ sở doanh nghiệp (không xác định được khối lượng rác)			
1	Các cơ quan hành chính, sự nghiệp, trụ sở doanh nghiệp có số người từ 50 người trở xuống.	200.000 đ/tháng	180.000 đ/tháng	160.000 đ/tháng
2	Các cơ quan hành chính, sự nghiệp, trụ sở doanh nghiệp trên 50 người đến 100 người.	300.000đ/tháng	280.000 đ/tháng	260.000 đ/tháng
3	Các cơ quan hành chính, sự nghiệp, trụ sở doanh nghiệp trên 100 người.	400.000đ/tháng	380.000 đ/tháng	280.000 đ/tháng
II	Các cửa hàng, nhà hàng kinh doanh (không xác định được khối lượng rác).			
1	Các cửa hàng, nhà hàng KD ăn uống, khách sạn, sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng.			
	-Các cửa hàng, nhà hàng KD nộp thuế môn bài bậc 1,2,3	300.000đ/tháng	280.000 đ/tháng	260.000 đ/tháng
	-Các cửa hàng, nhà hàng KD nộp thuế môn bài bậc 4.	260.000đ/tháng	240.000 đ/tháng	220.000 đ/tháng
	-Các cửa hàng, nhà hàng KD nộp thuế môn bài bậc 5,6	120.000đ/tháng	100.000 đ/tháng	80.000 đ/tháng
2	Các cửa hàng, nhà hàng kinh doanh rửa ô tô, xe máy.			
	-Các cửa hàng, nhà hàng KD nộp thuế môn bài bậc 1,2,3	250.000 đ/tháng	230.000 đ/tháng	200.000 đ/tháng
	-Các cửa hàng, nhà hàng KD nộp thuế môn bài bậc 4.	200.000 đ/tháng	180.000 đ/tháng	150.000 đ/tháng
	-Các cửa hàng, nhà hàng KD nộp thuế môn bài bậc 5,6.	100.000 đ/tháng	80.000 đ/tháng	60.000 đ/tháng
3	Cửa hàng cắt tóc, gội đầu:			
	-Các cửa hàng, nhà hàng KD nộp thuế môn bài bậc 1,2,3	200.000 đ/tháng	180.000 đ/tháng	150.000 đ/tháng
	-Các cửa hàng, nhà hàng KD nộp thuế môn bài bậc 4.	180.000 đ/tháng	160.000 đ/tháng	130.000 đ/tháng
	-Các cửa hàng, nhà hàng KD nộp thuế môn bài bậc 5,6.	100.000 đ/tháng	80.000 đ/tháng	60.000 đ/tháng
4	Các hộ kinh doanh dịch vụ tại chợ.			
	-Hàng thực phẩm tươi sống.	40.000 đ/hộ/tháng	35.000 đ/hộ/tháng	30.000 đ/hộ/tháng

STT	DIỄN GIẢI	MỨC THU		
		TP.VIỆT TRÌ	TX.PHÚ THỌ	CÁC HUYỆN CÒN LẠI
	-Hàng giết mổ gia súc, gia cầm tại chỗ.	50.000 đ/hộ/tháng	45.000 đ/hộ/tháng	40.000 đ/hộ/tháng
	-Hàng ăn uống.	60.000 đ/hộ/tháng	50.000 đ/hộ/tháng	40.000 đ/hộ/tháng
	-Hàng tạp hóa, tạp phẩm, gia vị khô, hoa quả.	15.000 đ/hộ/tháng	12.000 đ/hộ/tháng	10.000 đ/hộ/tháng
5	Tại khu vực Đền Hùng.			
	-Các cửa hàng, nhà hàng KD ăn uống, giải khát.	200.000đ/tháng		
	-Các cửa hàng, nhà hàng KD hàng hóa dịch vụ khác.	150.000đ/tháng		
6	Các cửa hàng, nhà hàng kinh doanh khác còn lại.	100.000đ/tháng	80.000 đ/tháng	60.000 đ/tháng
7	-Các cửa hàng, nhà hàng kinh doanh xác định được khối lượng rác thải từ 1m ³ trở lên.	160.000đ/m ³ rác	150.000 đ/m ³ rác	140.000 đ/m ³ rác
III	Đối với các công trình xây dựng (không xác định được khối lượng rác)			
1	Công trình xây dựng mới tại các phường.	0,04% giá trị xây lắp công trình	0,04% giá trị xây lắp công	0,04% giá trị xây lắp công trình
2	Công trình xây dựng mới tại Thị trấn, Trung tâm xã, ven các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ.	0,02% giá trị xây lắp công trình	0,02% giá trị xây lắp công	0,02% giá trị xây lắp công trình
3	Đối với công trình cải tạo, sửa chữa lớn (nhà ở tư nhân) tại các phường.	300.000 đ/công trình	280.000 đ/công trình	260.000 đ/công trình
4	Đối với công trình, cải tạo, sửa chữa lớn (nhà ở tư nhân) tại Thị trấn, Trung tâm xã, ven các trục đường quốc lộ, huyện lộ, tỉnh lộ.	260.000 đ/công trình	240.000 đ/công trình	220.000 đ/công trình
IV	Các tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị xác định được khối lượng rác thải từ 1m³ trở lên	160.000 đ/m ³ rác	150.000 đ/m ³ rác	140.000 đ/m ³ rác
V	Các hộ gia đình không kinh doanh:			
1	Thành phố Việt Trì: 6.000 đ/khẩu/tháng,			
2	Thị xã Phú Thọ, huyện Lâm Thao: 5.000 đ/khẩu/tháng,			
3	Các huyện còn lại: 4.000 đ/khẩu/tháng,			

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

MỨC THU PHÍ QUA PHÀ

(Kèm theo Nghị quyết số 04/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Biểu số 02

Số TT	Danh mục	Mức thu
1	Người qua phà	
	-Người có gánh hàng	4.000 đ/lượt/người
	-Người và xe đạp	4.000 đ/lượt/người
	-Người và xe đạp điện	6.000 đ/lượt/người
	-Người và xe máy; người và xe máy điện 2 bánh	7.000 đ/lượt/người
	-Các phương tiện có lai thồ hàng từ 50 kg trở lên giá cước tính thêm	3.000 đ/lượt
2	Các loại xe thô sơ, ô tô.	
	-Xe thô sơ, xe ba gác người kéo	10.000 đ/lượt/xe
	-Xe thô sơ súc vật kéo	18.000đ/lượt/xe
	-Xe ô tô đến 5 chỗ ngồi, xe lam	35.000 đ/lượt/xe
	-Xe ô tô chở khách trên 5 chỗ ngồi đến dưới 30 chỗ ngồi	50.000 đ/lượt/xe
	-Xe ô tô chở khách từ 30 chỗ ngồi trở lên	100.000đ/lượt/xe
3	Xe vận tải	
	-Loại dưới 5 tấn	55.000 đ/lượt/xe
	-Loại từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	115.000đ/lượt/xe
	-Loại từ 10 đến dưới 15 tấn	180.000đ/lượt/xe
	-Loại từ 15 tấn trở lên	215.000đ/lượt/xe

Ghi chú:

- Tải trọng của từng loại phương tiện áp dụng mức phí này là trọng tải theo thiết kế

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

MỨC THU PHÍ QUA ĐÒ

(Kèm theo Nghị quyết số 04/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Biểu số 03

SỐ TT	DIỄN GIẢI	MỨC THU
I	Đối với đò dọc.	
*	Đối với đò dọc.	5.000 đ/Km/người hoặc 50 kg hàng
II	Đối với đò ngang (do tổ chức, cá nhân hoặc Nhà nước đầu tư).	
1	Mùa mưa lũ (từ 01/6 đến 30/9):	
a	Đối với sông Hồng, sông Đà, sông Lô	
	- Người đi bộ	2,000 đ/người/lượt
	- Người có gánh hàng	3,000 đ/người/lượt
	- Người và xe đạp	3,000 đ/người/lượt
	- Người và xe đạp điện	5,000 đ/người/lượt
	- Người và xe máy, xe máy điện 2 bánh	6,000 đ/người/lượt
	- Các phương tiện trên có lai thô hàng từ 50 kg trở lên giá cước tính thêm	2,000 đ/lượt
b	Đối với các sông, suối còn lại:	
	- Người đi bộ	2,000 đ/người/lượt
	- Người có gánh hàng	3,000 đ/người/lượt
	- Người và xe đạp	3,000 đ/người/lượt
	- Người và xe đạp điện	4,000 đ/người/lượt
	- Người và xe máy, xe máy điện 2 bánh	5,000 đ/người/lượt
	- Các phương tiện trên có lai thô hàng từ 50 kg trở lên giá cước tính thêm	2,000 đ/lượt
2	Các tháng còn lại trong năm:	
a	Đối với sông Hồng, sông Đà, sông Lô	
	- Người đi bộ	2,000 đ/người/lượt
	- Người có gánh hàng	3,000 đ/người/lượt
	- Người và xe đạp	3,000 đ/người/lượt
	- Người và xe đạp điện	4,000 đ/người/lượt
	- Người và xe máy, xe máy điện 2 bánh	5,000 đ/người/lượt
	- Các phương tiện trên có lai thô hàng từ 50 kg trở lên giá cước tính thêm	2,000 đ/lượt
b	Đối với các sông, suối còn lại:	
	- Người đi bộ	2,000 đ/người/lượt
	- Người có gánh hàng	2,000 đ/người/lượt
	- Người và xe đạp	2,000 đ/người/lượt
	- Người và xe đạp điện	3,000 đ/người/lượt
	- Người và xe máy, xe máy điện 2 bánh	4,000 đ/người/lượt
	- Các phương tiện trên có lai thô hàng từ 50 kg trở lên giá cước tính thêm	2,000 đ/lượt

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

MỨC THU PHÍ TRÔNG GIỮ XE

(Kèm theo Nghị quyết số 04/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của HĐND tỉnh Phú Thọ)

Biểu số 04

STT	Danh mục	Mức thu
1	Tại trường học, cơ sở giáo dục đào tạo	
-	Xe đạp	
	- Theo tháng	15,000 đ/xe/tháng
	- Ban ngày	1,000 đ/xe/lượt
	- Ban đêm	2,000 đ/xe/lượt
	- Ngày đêm	3,000 đ/xe/ngày đêm
-	Xe đạp điện (Cả mũ bảo hiểm)	
	- Theo tháng	20,000 đ/xe/tháng
	- Ban ngày	1,500 đ/xe/lượt
	- Ban đêm	2,500 đ/xe/lượt
	- Ngày đêm	4,000 đ/xe/ngày đêm
-	Xe máy, xe máy điện 2 bánh (Cả mũ bảo hiểm)	
	- Theo tháng	30,000 đ/xe/tháng
	- Ban ngày	2,000 đ/xe/lượt
	- Ban đêm	3,000 đ/xe/lượt
	- Ngày đêm	5,000 đ/xe/ngày đêm
2	Tại bệnh viện, phòng khám đa khoa thuộc tỉnh, huyện:	
-	Xe đạp	
	- Ban ngày	1,000 đ/xe/lượt
	- Ban đêm	2,000 đ/xe/lượt
	- Ngày đêm	3,000 đ/xe/ngày đêm
-	Xe đạp điện (Cả mũ bảo hiểm)	
	- Ban ngày	2,000 đ/xe/lượt
	- Ban đêm	3,000 đ/xe/lượt
	- Ngày đêm	4,000 đ/xe/ngày đêm
-	Xe máy, xe máy điện 2 bánh (Cả mũ bảo hiểm)	
	- Ban ngày	2,000 đ/xe/lượt
	- Ban đêm	4,000 đ/xe/lượt
	- Ngày đêm	5,000 đ/xe/ngày đêm
-	Ô Tô	
	- Ban ngày	5,000 đ/xe/lượt
	- Ban đêm	10,000 đ/xe/lượt
	- Ngày đêm	15,000 đ/xe/ngày đêm
3	Tại các chợ	
	- Xe đạp	1,000 đ/xe/lượt
	- Xe đạp điện (Cả mũ bảo hiểm)	2,000 đ/xe/lượt
	- Xe máy, xe máy điện 2 bánh (Cả mũ bảo hiểm)	3,000 đ/xe/lượt
	- Ô tô tại các chợ	10,000 đ/xe/lượt
4	Tại Khu di tích Lịch sử Đền Hùng	-

STT	Danh mục	Mức thu
-	Xe đạp	
	- Ban ngày	2,000 đ/xe/lượt
	- Ban đêm	3,000 đ/xe/lượt
	- Ngày đêm	5,000 đ/xe/ngày đêm
-	Xe đạp điện (Cả mũ bảo hiểm)	
	- Ban ngày	3,000 đ/xe/lượt
	- Ban đêm	4,000 đ/xe/lượt
	- Ngày đêm	6,000 đ/xe/ngày đêm
-	Xe máy, xe máy điện 2 bánh (Cả mũ bảo hiểm)	
+	Ngày 1/3 đến ngày 15/3 âm lịch	
	- Ban ngày	4,000 đ/xe/lượt
	- Ban đêm	7,000 đ/xe/lượt
	- Ngày đêm	10,000 đ/xe/ngày đêm
+	Các ngày còn lại:	-
	- Ban ngày	3,000 đ/xe/lượt
	- Ban đêm	5,000 đ/xe/lượt
	- Ngày đêm	7,000 đ/xe/ngày đêm
-	Ô tô ngoài khu trung tâm	-
	- Loại xe từ 12 chỗ ngồi trở xuống	
	+Ban ngày	10,000 đ/xe/lượt
	+Ban đêm	15,000 đ/xe/lượt
	+Ngày đêm	25,000 đ/xe/ngày đêm
	- Loại xe trên 12 chỗ ngồi đến dưới 30 chỗ ngồi	đ/xe/lượt
	+Ban ngày	15,000 đ/xe/lượt
	+Ban đêm	30,000 đ/xe/lượt
	+Ngày đêm	40,000 đ/xe/ngày đêm
	- Loại xe từ 30 chỗ ngồi trở lên	
	+Ban ngày	20,000 đ/xe/lượt
	+Ban đêm	40,000 đ/xe/lượt
	+Ngày đêm	50,000 đ/xe/ngày đêm
-	Ô tô trong khu trung tâm	
+	Từ ngày 01/3 đến 15/3 âm lịch:	
	- Loại xe từ 12 chỗ ngồi trở xuống	
	+ Ban ngày	20,000 đ/xe/lượt
	+ Ban đêm	30,000 đ/xe/lượt
	+ Ngày đêm	40,000 đ/xe/ngày đêm
	- Loại xe trên 12 chỗ ngồi đến dưới 30 chỗ ngồi	
	+ Ban ngày	25,000 đ/xe/lượt
	+ Ban đêm	35,000 đ/xe/lượt
	+ Ngày đêm	50,000 đ/xe/ngày đêm
	- Loại xe từ 30 chỗ ngồi trở lên	
	+ Ban ngày	30,000 đ/xe/lượt
	+ Ban đêm	40,000 đ/xe/lượt
	+ Ngày đêm	60,000 đ/xe/ngày đêm
+	Các ngày còn lại:	-
	- Loại xe từ 12 chỗ ngồi trở xuống	-

STT	Danh mục	Mức thu
	+ Ban ngày	15,000 đ/xe/lượt
	+ Ban đêm	20,000 đ/xe/lượt
	+ Ngày đêm	30,000 đ/xe/ngày đêm
	- Loại xe trên 12 chỗ ngồi đến dưới 30 chỗ ngồi	
	+ Ban ngày	20,000 đ/xe/lượt
	+ Ban đêm	30,000 đ/xe/lượt
	+ Ngày đêm	40,000 đ/xe/ngày đêm
	- Loại xe từ 30 chỗ ngồi trở lên	
	+ Ban ngày	25,000 đ/xe/lượt
	+ Ban đêm	35,000 đ/xe/lượt
	+ Ngày đêm	50,000 đ/xe/ngày đêm
5	Các khu di tích lịch sử khác	-
-	Xe đạp	
	- Ban ngày	1,000 đ/xe/lượt
	- Ban đêm	3,000 đ/xe/lượt
	- Ngày đêm	4,000 đ/xe/ngày đêm
-	Xe đạp điện (Cả mũ bảo hiểm)	
	- Ban ngày	2,000 đ/xe/lượt
	- Ban đêm	4,000 đ/xe/lượt
	- Ngày đêm	5,000 đ/xe/ngày đêm
-	Xe máy, xe máy điện 2 bánh (Cả mũ bảo hiểm)	
	- Ban ngày	3,000 đ/xe/lượt
	- Ban đêm	4,000 đ/xe/lượt
	- Ngày đêm	5,000 đ/xe/ngày đêm
-	Ô tô	
	- Loại xe từ 12 chỗ ngồi trở xuống	
	+ Ban ngày	10,000 đ/xe/lượt
	+ Ban đêm	15,000 đ/xe/lượt
	+ Ngày đêm	20,000 đ/xe/ngày đêm
	- Loại xe trên 12 chỗ ngồi đến dưới 30 chỗ ngồi	
	+ Ban ngày	15,000 đ/xe/lượt
	+ Ban đêm	20,000 đ/xe/lượt
	+ Ngày đêm	30,000 đ/xe/ngày đêm
	- Loại xe từ 30 chỗ ngồi trở lên	
	+ Ban ngày	20,000 đ/xe/lượt
	+ Ban đêm	25,000 đ/xe/lượt
	+ Ngày đêm	40,000 đ/xe/ngày đêm
6	Các nơi khác còn lại	-
-	Xe đạp	
	- Ban ngày	1,000 đ/xe/lượt
	- Ban đêm	3,000 đ/xe/lượt
	- Ngày đêm	4,000 đ/xe/ngày đêm
-	Xe đạp điện (Cả mũ bảo hiểm)	
	- Ban ngày	2,000 đ/xe/lượt
	- Ban đêm	4,000 đ/xe/lượt
	- Ngày đêm	5,000 đ/xe/ngày đêm

STT	Danh mục	Mức thu
-	Xe máy, xe máy điện 2 bánh (Cả mũ bảo hiểm)	
	- Ban ngày	3,000 đ/xe/lượt
	- Ban đêm	4,000 đ/xe/lượt
	- Ngày đêm	5,000 đ/xe/ngày đêm
-	Ô tô	
	- Theo tháng (không phân biệt loại xe ô tô)	400,000 đ/xe/tháng
	- Loại xe từ 12 chỗ ngồi trở xuống	
	+ Ban ngày	10,000 đ/xe/lượt
	+ Ban đêm	15,000 đ/xe/lượt
	+ Ngày đêm	25,000 đ/xe/ngày đêm
	- Loại xe trên 12 chỗ ngồi đến dưới 30 chỗ ngồi	
	+ Ban ngày	15,000 đ/xe/lượt
	+ Ban đêm	20,000 đ/xe/lượt
	+ Ngày đêm	30,000 đ/xe/ngày đêm
	- Loại xe từ 30 chỗ ngồi trở lên	
	+ Ban ngày	20,000 đ/xe/lượt
	+ Ban đêm	25,000 đ/xe/lượt
	+ Ngày đêm	35,000 đ/xe/ngày đêm
	- Các loại xe ô tô khác	
	+ Ban ngày	10,000 đ/xe/lượt
	+ Ban đêm	20,000 đ/xe/lượt
	+ Ngày đêm	30,000 đ/xe/ngày đêm